

Số: 05 /CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

- Mã chứng khoán: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel(+84).4. 3765 3338 Fax: (+84).4.3 765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn Website: www.sabecohanoi.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ kết thúc cho giai đoạn quý 4 năm 2024 đã được kiểm toán;
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc): ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con): ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng): ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ, đóng dấu)



VƯƠNG THỪA ĐẠI

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0102314051
0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007
ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Du An
Ông Đoàn Tiến Dũng
Ông Đinh Văn Thuận
Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Ông Lê Viết Quý

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp
Bà Nguyễn Thị Nga

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Viết Quý
Ông Nguyễn Văn Biên
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
Phường Phương Canh
Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		322.728.308.410	389.282.044.442
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	204.809.224.918	209.648.112.355
Tiền	111		6.609.224.918	10.848.112.355
Các khoản tương đương tiền	112		198.200.000.000	198.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	89.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	89.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.926.420.683	32.769.441.876
Phải thu của khách hàng	131	7	29.811.235.393	30.277.728.093
Trả trước cho người bán	132		637.786.451	360.451.991
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.477.398.839	2.131.261.792
Hàng tồn kho	140	8	74.334.001.324	55.866.140.202
Hàng tồn kho	141		84.072.816.731	65.657.929.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.738.815.407)	(9.791.789.103)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.658.661.485	1.898.350.009
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.658.661.485	1.852.822.827
Thuế phải thu Nhà nước	153	13(a)		45.527.182
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		72.835.413.613	80.407.353.187
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		68.686.710.069	76.572.711.795
Tài sản cố định hữu hình	221	9	68.626.253.531	76.572.711.795
Nguyên giá	222		718.438.657.183	711.902.235.793
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(649.812.403.652)	(635.329.523.998)
Tài sản cố định vô hình	227	10	60.456.538	-
Nguyên giá	228		1.488.873.741	1.411.941.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.428.417.203)	(1.411.941.589)
Tài sản dài hạn khác	260		4.138.703.544	3.824.641.392
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.110.186.851	1.819.907.921
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.028.516.693	2.004.733.471
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395.563.722.023	469.689.397.629

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		88.482.284.367	164.611.271.984
Nợ ngắn hạn	310		88.236.136.317	164.379.393.734
Phải trả người bán	311	12	15.199.032.223	18.756.918.135
Người mua trả tiền trước	312			115.804.800
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13(b)	57.539.650.778	64.758.688.048
Phải trả người lao động	314		2.176.062.361	2.293.200.000
Chi phí phải trả	315		1.365.590.280	1.996.020.679
Phải trả khác	319	14	7.782.248.827	24.775.210.224
Vay ngắn hạn	320	15		47.600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	4.173.551.848	4.083.551.848
Nợ dài hạn	330		246.148.050	231.878.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342		246.148.050	231.878.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		307.081.437.656	305.078.125.645
Vốn chủ sở hữu	410	17	307.081.437.656	305.078.125.645
Vốn cổ phần	411	18	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.955.180.546	84.951.868.535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		68.213.092.620	57.570.590.582
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.742.087.926	27.381.277.953
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		395.563.722.023	469.689.397.629

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng


 Bùi Thị Thanh Ngọc



Giám đốc

Lê Viết Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 VNĐ		Lũy kế từ đầu năm đến (VNĐ)	
			2024	2023	31/12/2024	31/12/2023
Doanh thu bán hàng	01	22	153.367.275.434	151.009.153.554	639.311.436.564	610.491.233.173
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22		477.299.090	890.594.543	1.434.704.089
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	153.367.275.434	150.531.854.464	638.420.842.021	609.056.529.084
Giá vốn hàng bán	11	23	141.892.989.270	133.356.116.412	576.916.949.323	542.929.216.731
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		11.474.286.164	17.175.738.052	61.503.892.698	66.127.312.353
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.135.378.331	4.153.960.284	11.541.914.389	20.188.298.072
Chi phí tài chính	22			322.495.263	1.291.212.741	3.857.317.308
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			290.093.030	1.291.165.281	3.817.193.951
Chi phí bán hàng	25	25	939.053.481	582.189.653	2.972.383.183	2.456.485.779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.236.981.215	3.200.471.639	17.013.965.528	16.925.165.677
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.433.629.799	17.224.541.781	51.768.245.635	63.076.641.661
Thu nhập khác	31		150.109.817	11.971.860	197.260.509	385.451.324
Chi phí khác	32			1.404.183	147.766.503	491.986.457
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		150.109.817	10.567.677	49.494.006	(106.535.133)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.583.739.616	17.235.109.458	51.817.739.641	62.970.106.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.111.970.080	4.137.359.784	10.847.425.112	13.528.050.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(34.738.960)	(23.887.492)	(23.783.222)	50.777.832
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.506.508.496	13.121.637.166	40.994.097.751	49.391.277.953
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29			2.050	2.521

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Handwritten signature



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giám đốc
Lê Viết Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			2024	2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		51.817.739.641	62.970.106.528
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		14.499.355.268	14.653.237.927
Các khoản dự phòng	03		(38.703.896)	(253.889.159)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(11.535.922.099)	(20.133.563.598)
Chi phí lãi vay	06		1.291.165.281	3.817.193.951
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56.033.634.195	61.053.085.649
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		253.196.185	(6.518.130.220)
Biến động hàng tồn kho	10		(18.414.887.426)	3.713.010.366
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.106.149.272)	7.302.905.320
Biến động chi phí trả trước	12		(96.117.588)	444.425.922
			19.669.676.094	65.995.297.037
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.334.983.363)	(3.908.420.793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.700.000.000)	(13.302.556.597)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.748.775.915)	(3.426.395.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.885.916.816	45.357.924.439
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(6.613.353.542)	(7.304.089.000)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(295.300.000.000)	(379.900.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		374.400.000.000	596.600.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		12.171.274.289	22.592.231.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		84.657.920.747	231.988.142.407

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			2024	2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		277.562.051.408	648.361.731.834
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(325.162.051.408)	(708.753.464.711)
Tiền chi trả cổ tức	36		(53.782.725.000)	(17.956.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.382.725.000)	(78.348.507.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.838.887.437)	198.997.558.969
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		209.648.112.355	10.650.553.386
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	204.809.224.918	209.648.112.355

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Ngọc

Bùi Thị Thanh Ngọc



Giám đốc

Lê Việt Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; xuất, nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 142 nhân viên (1/1/2024: 149 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. **Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) **Các khoản phải thu**

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

C. P. K.

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	108.090.178	236.206.392
Tiền gửi ngân hàng	6.501.134.740	10.611.905.963
Các khoản tương đương tiền	198.200.000.000	198.800.000.000
	<u>204.809.224.918</u>	<u>209.648.112.355</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4.7% đến 4,75% một năm trong năm (01/01/2024: 3.85%/ năm)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 5,2% một năm (1/1/2024: 3,9% đến 5,2% một năm).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	29.759.879.640	30.154.831.787
Các khách hàng khác	51.355.753	122.896.306
	<hr/>	<hr/>
	29.811.235.393	30.277.728.093

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	29.759.879.640	30.154.831.787
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường			19.703.307	-
Nguyên vật liệu	41.772.560.108		17.472.607.382	-
Công cụ và dụng cụ	13.874.998.588	(9.738.815.407)	14.004.670.042	(9.791.789.103)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.513.214.466		16.718.558.459	-
Thành phẩm	11.910.858.084		17.441.204.630	-
Hàng hóa	1.185.485		1.185.485	-
	84.072.816.731	(9.738.815.407)	65.657.929.305	(9.791.789.103)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.791.789.103	10.051.187.428
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(52.973.696)	(259.398.325)
Số dư cuối năm	9.738.815.407	9.791.789.103

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 9.739 triệu VND (1/1/2024: 9.792 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.127.038.224	640.375.958.475	7.907.289.410	5.491.949.684	711.902.235.793
Tăng trong năm		6.536.421.390			6.536.421.390
Số dư cuối năm	58.127.038.224	646.912.379.865	7.907.289.410	5.491.949.684	718.438.657.183
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.821.007.725	590.324.522.157	6.956.105.563	5.227.888.553	635.329.523.998
Khấu hao trong năm	2.539.047.900	11.415.631.726	467.305.824	60.894.204	14.482.879.654
Số dư cuối năm	35.360.055.625	601.740.153.883	7.423.411.387	5.288.782.757	649.812.403.652
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.306.030.499	50.051.436.318	951.183.847	264.061.131	76.572.711.795
Số dư cuối năm	22.766.982.599	45.172.225.982	483.878.023	203.166.927	68.626.253.531

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 542.592 triệu VND (1/1/2024: 536.003 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.411.941.589
Tăng trong năm	76.932.152
	1.488.873.741
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.411.941.589
Khấu hao trong năm	16.475.614
	1.428.417.203
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	60.456.538

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.412 triệu VND (1/1/2024: 1.412 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	1.819.907.921	1.819.907.921
Tăng trong năm		1.861.474.246	1.861.474.246
Phân bổ trong năm		(1.571.195.316)	(1.571.195.316)
Thanh lý		-	-
		2.110.186.851	2.110.186.851

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	8.683.363.918	8.565.850.500
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	1.953.780.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	1.065.418.684	1.139.980.063
Công ty TNHH SX – TM Phước Thành IV	982.080.000	1.430.910.000
Các nhà cung cấp khác	4.468.169.621	5.666.396.910
	15.199.032.223	18.756.918.135

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	8.683.363.918	8.565.850.500
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	873.788.109	1.271.719.288
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sa Be Co	168.264.000	174.788.800
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	66.960.000

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	45.527.182	(45.527.182)	-
	45.527.182	(45.527.182)	-

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Đã căn trừ VND	Phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	55.201.014.267	650.630.354.128	(661.551.998.814)			44.279.369.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.708.149.718	10.847.425.112	(3.700.000.000)			9.855.574.830
Thuế giá trị gia tăng	6.849.524.063	128.733.519.761	(84.544.707.167)	(47.728.322.864)		3.310.013.793
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.530.681.056	(1.390.461.300)		(45.527.182)	94.692.574
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.457.729	(11.457.729)			-
Các loại thuế khác	-	58.281.089	(58.281.089)			-
	64.758.688.048	791.811.718.875	(751.256.906.099)	(47.728.322.864)	(45.527.182)	57.539.650.778

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	341.725.000	18.124.450.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	6.818.100.000	6.164.900.000
Phải trả khác	622.423.827	485.860.224
	7.782.248.827	24.775.210.224

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	47.600.000.000	277.562.051.408	(325.162.051.408)	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	VND	2,80%	-	47.600.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND		-	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND		-	-
			-	47.600.000.000

Các khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất thả nổi hàng năm của từng ngân hàng tại ngày giải ngân và được dùng để tài trợ cho vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.083.551.848	4.308.717.679
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 17)	4.100.000.000	4.010.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	(1.261.224.085)	(808.770.623)
Sử dụng trong năm	(2.748.775.915)	(3.426.395.208)
Số dư cuối năm	4.173.551.848	4.083.551.848

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	74.861.193.874	294.987.450.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	49.391.277.953	49.391.277.953
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(4.010.000.000)	(4.010.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	808.770.623	808.770.623
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(99.373.915)	(99.373.915)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	84.951.868.535	305.078.125.645
Lợi nhuận thuần trong năm				40.994.097.751	40.994.097.751
Cổ tức (Thuyết minh 19)				(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)				(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)				1.261.224.085	1.261.224.085
Trích quỹ công tác xã hội				(152.009.825)	(152.009.825)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				86.955.180.546	307.081.437.656

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

19. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 cho các cổ đông là 36.000 triệu VND, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu, trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2023 (2023: 36.000 triệu VND, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu, trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023).

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 112/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2024 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là 18.000 triệu VND, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu.

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	4.843.237.196	4.865.529.770
Từ hai đến năm năm	19.372.948.784	19.462.119.080
Sau năm năm	131.171.007.392	136.640.294.374
	<hr/>	<hr/>
	155.387.193.372	160.967.943.224

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	560.57	13.564.374	100,47	2.423.646
EUR	52.81	1.411.470	73,72	1.970.343
		<hr/>		<hr/>
		14.976.844		4.393.989

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.950.000.000	5.014.500.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	635.179.440.160	602.559.021.439
▪ Doanh thu khác	4.131.996.404	7.932.211.734
	639.311.436.564	610.491.233.173
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	890.94.543	1.434.704.089
	638.420.842.021	609.056.529.084

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	576.204.731.277	540.096.596.246
▪ Điều chỉnh chi phí nhân viên năm trước	(37.162.838)	-
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.973.696)	(259.398.325)
▪ Giá vốn khác	802.354.580	3.092.018.810
	576.916.949.323	542.929.216.731

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	11.535.922.099	20.133.563.598
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.992.290	54.734.474
	11.541.914.389	20.188.298.072

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	925.974.898	573.099.083
Chi phí công cụ, dụng cụ	447.950.000	456.680.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.487.817.391	1.224.065.523
Chi phí bán hàng khác	110.640.894	202.640.571
	2.972.383.183	2.456.485.779

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.028.993.207	9.136.004.368
Chi phí vật liệu văn phòng	905.019.053	1.000.405.775
Chi phí khấu hao và phân bổ	342.886.904	317.522.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.498.875.641	4.609.030.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.238.190.723	1.862.203.059
	17.013.965.528	16.925.165.677

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	517.813.169.006	480.624.597.986
Chi phí nhân công và nhân viên	37.251.568.488	36.329.991.314
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.499.355.268	14.653.237.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.057.782.907	21.185.636.945
Chi phí khác	9.281.422.365	9.517.404.015

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	10.641.533.707	12.868.232.543
Dự phòng thiếu trong những năm trước	205.891.405	659.818.200
	<hr/>	<hr/>
	10.847.425.112	13.528.050.743
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(23.783.222)	50.777.832
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.823.641.890	13.578.828.575

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.817.739.641	62.970.106.528
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.363.547.928	12.594.021.306
Chi phí không được khấu trừ thuế	254.202.557	324.989.069
Dự phòng thiếu trong những năm trước	205.891.405	659.818.200
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây		-
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.823.641.890	13.578.828.575

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	40.994.097.751	49.391.277.953
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.100.000.000)	(4.010.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>36.894.097.751</u>	<u>45.381.277.953</u>

- (*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.227.942.524.450	1.154.885.859.320
Cung cấp dịch vụ	32.428.760	101.359.520
Bán bao bì luân chuyển	438.245.389	45.910.050
Mua nguyên vật liệu	457.199.241.352	404.652.608.337
Trả nguyên vật liệu	-	-
Cung cấp dịch vụ	153.084.000	-
Cổ tức đã công bố	18.760.000.000	18.760.000.000
Cổ tức đã trả	28.140.000.000	9.380.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán bao bì luân chuyển		4.219.806.444
Cung cấp dịch vụ	18.648.000	333.695.700
Mua dịch vụ	6.674.224.507	6.014.861.827
Mua bao bì luân chuyển		-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	483.600.000	558.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức đã công bố	1.800.036.000	1.800.036.000
Cổ tức đã trả	1.800.036.000	900.018.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	104.844.000	80.910.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Mua hàng hóa	663.939.490	919.442.130
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	310.000.000	250.000.000
Mua hàng hóa	392.603.034	472.080.000
Mua tài sản cố định	180.218.000	2.657.500.000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	110.445.308	65.774.545

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị giao dịch

2024	2023
VND	VND

Công ty TNHH MTV tập đoàn bia Sài Gòn

Mua hàng hóa

174.063.920

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Ngọc



Lê Viết Quý

C. P. K.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Financial Statements for the year ended
31 December 2024



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Corporate Information

Enterprise Registration	0102314051	6 July 2007
Certificate No,	0102314051	29 April 2022

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No, 0102314051 dated 29 April 2022, The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City,

Board of Directors	Mr, Lam Du An	Chairman
	Mr, Doan Tien Dung	Member
	Mr, Dinh Van Thuan	Member
	Ms, Nguyen Thi Bich Ha	Member
	Mr, Le Viet Quy	Member

Board of Supervisors	Ms, Le Thi Hien	Head of Board of Supervisors
	Mr, Nguyen Hoang Hiep	Member
	Ms, Nguyen Thi Bich	Member (from 23 April 2024)
	Ms, Nguyen Thi Nga	Member (until 22 April 2024)

Board of Management	Mr, Le Viet Quy	Director
	Mr, Nguyen Van Bien	Deputy Director
	Ms, Bui Thi Thanh Ngoc	Chief Accountant

Registered Office	No, A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone
	Phuong Canh Ward
	Nam Tu Liem District
	Hanoi City
	Vietnam

Auditor	KPMG Limited
	Vietnam

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		322,728,308,410	389,282,044,442
Cash and cash equivalents	110	5	204,809,224,918	209,648,112,355
Cash	111		6,609,224,918	10,848,112,355
Cash equivalents	112		198,200,000,000	198,800,000,000
Short-term financial investments	120		10,000,000,000	89,100,000,000
Held-to-maturity investments	123	6	10,000,000,000	89,100,000,000
Accounts receivable – short-term	130		31,926,420,683	32,769,441,876
Accounts receivable from customers	131	7	29,811,235,393	30,277,728,093
Prepayments to suppliers	132		637,786,451	360,451,991
Other short-term receivables	136		1,477,398,839	2,131,261,792
Inventories	140	8	74,334,001,324	55,866,140,202
Inventories	141		84,072,816,731	65,657,929,305
Allowance for inventories	149		(9,738,815,407)	(9,791,789,103)
Other current assets	150		1,658,661,485	1,898,350,009
Short-term prepaid expenses	151		1,658,661,485	1,852,822,827
Taxes receivable from State Treasury	153		-	45,527,182
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260)	200		72,835,413,613	80,407,353,187
Accounts receivable – long-term	210		10,000,000	10,000,000
Other long-term receivables	216		10,000,000	10,000,000
Fixed assets	220		68,686,710,069	76,572,711,795
Tangible fixed assets	221	9	68,626,253,531	76,572,711,795
Cost	222		718,438,657,183	711,902,235,793
Accumulated depreciation	223		(649,812,403,652)	(635,329,523,998)
Intangible fixed assets	227	10	60,456,538	-
Cost	228		1,488,873,741	1,411,941,589
Accumulated amortisation	229		10,000,000	(1,411,941,589)
Other long-term assets	260		4,138,703,544	3,824,641,392
Long-term prepaid expenses	261	11	2,110,186,851	1,819,907,921
Deferred tax assets	262		2,028,516,693	2,004,733,471
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		395,563,722,023	469,689,397,629

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		88,482,284,367	164,611,271,984
Current liabilities	310		88,236,136,317	164,379,393,734
Accounts payable to suppliers	311	12	15,199,032,223	18,756,918,135
Advances from customers	312		0	115,804,800
Taxes payable to State Treasury	313	13	57,539,650,778	64,758,688,048
Payables to employees	314		2,176,062,361	2,293,200,000
Accrued expenses	315		1,365,590,280	1,996,020,679
Other payables	319	14	7,782,248,827	24,775,210,224
Short-term borrowings	320			47,600,000,000
Bonus and welfare fund	322	16	4,173,551,848	4,083,551,848
Long-term liability	330		246,148,050	231,878,250
Provision – long-term	342		246,148,050	231,878,250
EQUITY (400 = 410)	400		307,081,437,656	305,078,125,645
Owners' equity	410	17	307,081,437,656	305,078,125,645
Share capital	411	18	180,000,000,000	180,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
Other capital	414		6,157,486,522	6,157,486,522
Investment and development fund	418	20	33,968,770,588	33,968,770,588
Retained profits	421		86,955,180,546	84,951,868,535
- Retained profits brought forward	421a		50,213,092,620	57,570,590,582
- Net profit for the year	421b		36,742,087,926	27,381,277,953
TOTAL RESOURCES	440		395,563,722,023	469,689,397,629
(440 = 300 + 400)				

15 January 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 4/2024 VND	Quarter 4/2024 VND	Cumulative number at the beginning of the year to the end of this quarter (This year) VND	Cumulative number at the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)VND
Revenue from sales of goods	01	22	153,367,275,434	151,009,153,554	639,311,436,564	610,491,233,173
Revenue deductions	02	22		477,299,090	890,594,543	1,434,704,089
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	22	153,367,275,434	150,531,854,464	638,420,842,021	609,056,529,084
Cost of sales	11	23	141,892,989,270	133,356,116,412	576,916,949,323	542,929,216,731
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		11,474,286,164	17,175,738,052	61,503,892,698	66,127,312,353
Financial income	21	24	3,135,378,331	4,153,960,284	11,541,914,389	20,188,298,072
Financial expenses	22			322,495,263	1,291,217,741	3,857,317,308
<i>In which: Interest expense</i>	23			290,093,030	1,291,165,281	3,817,193,951
Selling expenses	25	25	939,053,481	582,189,653	2,972,383,183	2,456,485,779
General and administration expenses	26	26	4,236,981,215	3,200,471,639	17,013,965,528	16,925,165,677
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9,433,629,799	17,224,541,781	51,768,245,635	63,076,641,661
Other income	31		150,109,817	11,971,860	197,260,509	385,451,324
Other expenses	32			1,404,183	147,766,503	491,986,457
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		150,109,817	10,567,677	49,494,006	(106,535,133)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2024 (continued)

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Code	Note	Quarter 4/2024 VND	Quarter 4/2024 VND	Cumulative number at the beginning of the year to the end of this quarter (This year) VND	Cumulative number at the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)VND
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		9,583,739,616	17,235,109,458	51,817,739,641	62,970,106,528
Income tax expense – current	51	28	2,111,970,080	4,137,359,784	10,847,425,112	13,528,050,743
Income tax expense – deferred	52	28	(34,738,960)	(23,887,492)	(23,783,222)	50,777,832
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,506,508,496	13,121,637,166	40,994,097,751	49,391,277,953
Earnings per share						
Basic earnings per share	70	29			2,950	2,521

15 January 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant



Approved by:

Le Viet Quy
Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024 (Indirect method)****Form B 03 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		51,817,739,641	62,970,106,528
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		14,499,355,268	14,653,237,927
Allowances and provisions	03		(38,703,896)	(253,889,159)
Interest income	05		(11,535,922,099)	(20,133,563,598)
Interest expense	06		1,291,165,281	3,817,193,951
Operating profit before changes in working capital	08		56,033,634,195	61,053,085,649
Change in receivables and other assets	09		253,196,185	(6,518,130,220)
Change in inventories	10		(18,414,887,426)	3,713,010,366
Change in payables and other liabilities	11		(18,106,149,272)	7,302,905,320
Change in prepaid expenses	12		(96,117,588)	444,425,922
			19,669,676,094	65,995,297,037
Interest paid	14		(1,334,983,363)	(3,908,420,793)
Corporate income tax paid	15		(3,700,000,000)	(13,302,556,597)
Other payments for operating activities	17		(2,748,775,915)	(3,426,395,208)
Net cash flows from operating activities	20		11,885,916,816	45,357,924,439
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(6,393,853,542)	(7,304,089,000)
Placements of term deposits at banks	23		(295,300,000,000)	(379,900,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		374,400,000,000	596,600,000,000
Receipts of interests	27		12,171,274,289	22,592,231,407
Net cash flows from investing activities	30		84,657,920,747	231,988,142,407

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		277,562,051,408	648,361,731,834
Payments to settle loan principals	34		(325,162,051,408)	(708,753,464,711)
Payments of dividends	36		(53,782,725,000)	(17,956,775,000)
Net cash flows from financing activities	40		(101,382,725,000)	(78,348,507,877)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,838,887,437)	198,997,558,969
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		209,648,112,355	10,650,553,386
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60)	70	5	204,809,224,918	209,648,112,355

15 January 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements,

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam,

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No, 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code BSH,

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; to import – export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages,

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months,

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 142 employees (1/1/2024: 149 employees),

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting,

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept, The statement of cash flows is prepared using the indirect method,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December,

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose,

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements,

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates,

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions,

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income,

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits, Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes,

(c) Investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity, Held-to-maturity investments are term deposits at banks and stated at costs,

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts,

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value, Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition, Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads, Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell,

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories,

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation, The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred, In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets,

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets, The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	2 – 15 years
▪ motor vehicles	7 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset, Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Long-term prepaid expenses

Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation, Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years,

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost,

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation, Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability,

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination, Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period, For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded,

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value, Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium, Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax, Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity,

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years,

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes, The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period,

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised, Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised,

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer, No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods, Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice,

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate,

(n) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease, Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease,



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned,

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares, Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year,

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share,

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments, The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments,

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence, Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party,

(s) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures, Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year, Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operations or cash flows for the prior year,



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****(a) Business segments**

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers, Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages, During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company, Accordingly the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2024 and 1 January 2023 and revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023 were mainly related to the Company's principal business activities,

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of total revenue and did not require a separate report, Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam,

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash on hand	108,090,178	236,206,392
Cash in banks	6,501,134,740	10,611,905,963
Cash equivalents	198,200,000,000	198,800,000,000
	<hr/>	<hr/>
	204,809,224,918	209,648,112,355

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates and earned interest from 4,7% to 4,75% (1/1/2024: 3,85%) per annum,

6. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period, These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates 5,2% per annum (1/1/2024: 3,9% to 5,2% per annum),

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***7. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	29,759,879,640	30,154,831,787
Other customers	51,355,753	122,896,306
	<hr/>	<hr/>
	29,811,235,393	30,277,728,093

(b) Accounts receivable from a related party

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	29,759,879,640	30,154,831,787
	<hr/>	<hr/>

The trade related amounts due from the parent company were unsecured, interest free and are receivable upon demand,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

8. Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit			19,703,307	-
Raw materials	41,772,560,108		17,472,607,382	-
Tools and supplies	13,874,998,588	(9,738,815,407)	14,004,670,042	(9,791,789,103)
Work in progress	16,513,214,466		16,718,558,459	-
Finished goods	11,910,858,084		17,441,204,630	-
Merchandise inventories	1,185,485		1,185,485	-
	84,072,816,731	(9,738,815,407)	65,657,929,305	(9,791,789,103)

Movement of allowance for inventories during the year was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	9,791,789,103	10,051,187,428
Allowance made/(reversed) during the year	(52,973,696)	(259,398,325)
Closing balance	9,738,815,407	9,791,789,103

Included in inventories as at 31 December 2024 was VND9,739 million (1/1/2024: VND9,792 million) of slow-moving inventories,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	58,127,038,224	640,375,958,475	7,907,289,410	5,491,949,684	711,902,235,793
Additions	-	6,536,421,390	-	-	6,536,421,390
Writeoff					
Closing balance	58,127,038,224	645,974,205,896	7,907,289,410	5,491,949,684	718,438,657,183
Accumulated depreciation					
Opening balance	32,821,007,725	590,324,522,157	6,956,105,563	5,227,888,553	635,329,523,998
Charge for the year	2,539,047,900	11,415,631,726	467,305,824	66,894,204	14,482,879,654
Writeoff					
Closing balance	35,360,055,625,0	601,740,153,883,0	7,423,411,387,0	5,288,782,757,0	649,812,403,652,0
Net book value					
Opening balance	25,306,030,499	50,051,436,318	951,183,847	264,061,131	76,572,711,795
Closing balance	22,766,982,599	44,234,052,013	483,878,023	203,166,927	68,626,253,531

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND 542,592 million (1/1/2024: VND536,003 million) which were fully depreciated but still in active use,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Intangible fixed assets**

	Software VND
Cost	
Opening balance	1,411,941,589
Additions	76,932,152
Closing balance	1,488,873,741
Accumulated amortisation	
Opening balance	1,411,941,589
Charge for the year	16,475,614
Closing balance	1,428,417,203
Net book value	
Opening balance	-
Closing balance	60,456,538

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND1,412 million (1/1/2024: VND1,412 million) which were fully amortised but still in active use,

11. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	512,482,893	1,307,425,028	1,819,907,921
Additions	922,750,000	938,724,246	1,861,474,246
Amortisation for the year	(654,863,085)	(916,332,231)	(1,571,195,316)
Closing balance	780,369,808	1,329,817,043	2,110,186,851

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

12. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	8,683,363,918	8,565,850,500
Green Power Investment Joint Stock Company	1,065,418,684	1,139,980,063
Phuoc Thanh IV Trading Production Company Limited	982,080,000	1,430,910,000
Polytechnic Mechanical, Thermal, Electrical & Refrigeration Engineering Company Limited	-	1,953,780,662
Other suppliers	4,468,169,621	5,666,396,910
	<hr/> 15,199,032,223	<hr/> 18,756,918,135

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	8,683,363,918	8,565,850,500
Other related parties		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	873,788,109	1,271,719,288
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	168,264,000	174,788,800
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	30,132,000	66,960,000

The trade related amounts due to the parent company and other related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified VND	31/12/2024 VND
Special sales tax	55,201,014,267	650,630,354,128	(661,551,998,814)	-	-	44,279,369,581
Value added tax	6,849,524,063	128,733,519,761	(84,544,707,167)	(47,728,322,864)	-	3,310,013,793
Corporate income tax	2,708,149,718	10,847,425,112	(3,700,000,000)	-	-	9,855,574,830
Personal income tax		1,530,681,056	(1,390,461,300)	-	(45,527,182)	94,692,574
Import-export tax		11,457,729	(11,457,729)	-	-	-
Other taxes		58,281,089	(58,281,089)	-	-	-
	64,758,688,048	791,811,718,875	(751,256,906,099)	(47,728,322,864)	(45,527,182)	57,539,650,778

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

14. Other payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deposits received	6,818,100,000	6,164,900,000
Dividends payable	341,725,000	18,124,450,000
Others	622,423,827	485,860,224
	<hr/>	<hr/>
	7,782,248,827	24,775,210,224

15. Short-term borrowings

	1/1/2024 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the year		31/12/2024 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	47,600,000,000	277,562,051,408	-325,162,051,408	-

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - My Dinh Branch (i)	VND	2.80%	-	47,600,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Xuan Branch (ii)	VND		-	-
			<hr/>	<hr/>
			-	47,600,000,000

These loans are unsecured, bore annual interest rate of floating rate of each bank at drawdown date and are obtained to finance the Company's working capital.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***16. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies,

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	4,083,551,848	4,308,717,679
Appropriation during the year (Note 16)	4,100,000,000	4,010,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 16)	(1,261,224,085)	(808,770,623)
Utilisation during the year	(2,748,775,915)	(3,426,395,208)
Closing balance	<u>4,173,551,848</u>	<u>4,083,551,848</u>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	74,861,193,874	294,987,450,984
Net profit for the year	-	-	-	49,391,277,953	49,391,277,953
Dividends (Note 19)	-	-	-	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 16)	-	-	-	(4,010,000,000)	(4,010,000,000)
Adjustments to 2022 bonus and welfare fund (Note 16)	-	-	-	808,770,623	808,770,623
Adjustments to social activities fund	-	-	-	(99,373,915)	(99,373,915)
Balance as at 1 January 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	84,951,868,535	305,078,125,645
Net profit for the year	-	-	-	40,994,097,751	40,994,097,751
Dividends (Note 19)	-	-	-	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 16)	-	-	-	(4,100,000,000)	(4,100,000,000)
Adjustments to 2023 bonus and welfare fund (Note 16)	-	-	-	1,261,224,085	1,261,224,085
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(152,009,825)	(152,009,825)
Balance as at 31 December 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,955,180,546	307,081,437,656

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000, Each share is entitled to one vote at meetings of the Company, Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time, All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets,

There was no movement in share capital during the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023,

19. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 23 April 2024 approved dividends from the retained profits of 2023 amounting to VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share), in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2023 (2023: VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share) from the retained profits of 2022, in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2023),

The Resolution of the Board of Director No. 112/2024/NQ-HDQT on 19 November 2024 approved to advance dividends to shareholders amounting to VND18,000 million, equivalent to VND1,000 per share.

20. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the General Meeting of shareholders, This fund was established for the purpose of future business expansion,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	4,843,237,196	4,865,529,770
From two to five years	19,372,948,784	19,462,119,080
More than five years	131,171,007,392	136,640,294,374
	<hr/>	<hr/>
	155,387,193,372	160,967,943,224

(b) Foreign currencies

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	560,57	13,565,374	100,47	2,423,646
EUR	52,81	1,411,470	73,72	1,970,343
		<hr/>		<hr/>
		14,976,844		4,393,989

(c) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for on the balance sheet:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved but not contracted	4,950,000,000	5,014,500,000
Approved and contracted	-	-
	<hr/>	<hr/>
	4,950,000,000	5,014,500,000

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***22. Revenue from sales of goods**

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax,

	2024 VND	2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	635,179,440,160	602,559,021,439
▪ Others	4,131,996,404	7,932,211,734
	<hr/> 639,311,436,564	<hr/> 610,491,233,173
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	890,594,543	1,434,704,089
	<hr/> 638,420,842,021	<hr/> 609,056,529,084

23. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Finished goods sold	576,204,731,277	540,096,596,246
Allowance made/(reversed) for inventories	(52,973,696)	(259,398,325)
Adjustment of staff costs in prior year	(37,162,838)	
Others	802,354,580	3,092,018,810
	<hr/> 576,916,949,323	<hr/> 542,929,216,731

24. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income from term deposits	11,535,922,099	20,133,563,598
Realised foreign exchange gains	5,992,290	54,734,474
	<hr/> 11,541,914,389	<hr/> 20,188,298,072

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***25. Selling expenses**

	2024 VND	2023 VND
Outside services	1,487,817,391	1,224,065,523
Staff costs	925,974,898	573,099,083
Tools and instruments	447,950,000	456,680,602
Others	110,640,894	202,640,571
	<hr/>	<hr/>
	2,972,383,183	2,456,485,779

26. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	9,028,993,207	9,136,004,368
Outside services	5,498,875,641	4,609,030,073
Office materials	905,019,053	1,000,405,775
Depreciation and amortisation	342,886,904	317,522,402
Others	1,238,190,723	1,862,203,059
	<hr/>	<hr/>
	17,013,965,528	16,925,165,677

27. Production and business costs by elements

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs included in production costs	517,813,169,006	480,624,597,986
Labour and staff costs	37,251,568,488	36,329,991,314
Outside services	18,057,782,907	21,185,636,945
Depreciation and amortisation	14,499,355,268	14,653,237,927
Others	9,281,422,365	9,517,404,015
	<hr/>	<hr/>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

28. Corporate income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current year	10,641,533,707	12,868,232,543
Under provision in prior years	205,891,405	659,818,200
	<hr/> 10,847,425,112	<hr/> 13,528,050,743
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	(23,783,222)	50,777,832
	<hr/> 10,823,641,890	<hr/> 13,578,828,575

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	51,817,739,641	62,970,106,528
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	10,363,547,928	12,594,021,306
Non-deductible expenses	254,202,557	324,989,069
Under provision in prior years	205,891,405	659,818,200
	<hr/> 10,823,641,890	<hr/> 13,578,828,575

(c) Applicable tax rate

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***29. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2024 VND	2023 VND
Net profit for the year	40,994,097,751	49,391,277,953
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	(4,100,000,000)	(4,010,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>36,894,097,751</u>	<u>45,381,277,953</u>

- (*) The appropriation to bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2024 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the General Meeting of shareholders,

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023, The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented years is 18,000,000 shares,

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. Significant transactions with related parties**

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024	2023
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation		
Sales of finished goods (inclusive of special sales tax)	1,227,942,524,450	1,154,885,859,320
Provision of services	32,428,760	101,359,520
Sales of returnable packaging	438,245,389	45,910,050
Purchases of raw materials	457,199,241,352	404,652,608,337
Dividends declared	18,760,000,000	18,760,000,000
Dividends paid	28,140,000,000	9,380,000,000
Purchases of services	153,084,000	
<i>Other related parties</i>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of returnable packaging	-	4,219,806,444
Provision of services	18,648,000	333,695,700
Purchases of services	6,674,224,507	6,014,861,827
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Dividends declared	1,800,036,000	1,800,036,000
Dividends paid	1,800,036,000	900,018,000
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd		
Purchases of services	310,000,000	250,000,000
Purchases of raw materials	392,603,034	472,080,000
Purchases of fixed assets	180,218,000	2,657,500,000
Purchases of goods	663,939,490	919,442,130
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Purchases of goods	483,600,000	558,000,000
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of goods	104,844,000	80,910,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Purchases of goods	110,445,308	65,774,545

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

31. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2023,

15 January 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director

T.C.P. 15